

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

Số: /UBND-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chí Linh, ngày tháng năm 2025

V/v niêm yết công khai
danh mục TTHC và quy trình nội bộ
giải quyết TTHC mới ban hành, sửa
đổi, bổ sung lĩnh vực Tư pháp

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, phường.

Ngày 05/02/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 272/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp. Trong đó:

- Công bố danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Hộ tịch và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã.
- Công bố danh mục 02 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hộ tịch và 06 thủ tục hành chính dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Chứng thực dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.
- Công bố danh mục 20 thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện.
- Công bố danh mục 23 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã.
- Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính dùng chung lĩnh vực Chứng thực.

(Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm)

Danh mục thủ tục hành chính và Quyết định số 272/QĐ-UBND được công khai trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương tại địa chỉ <https://dichvucong.haiduong.gov.vn> và Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Chí Linh tại địa chỉ <http://www.chilinh.haiduong.gov.vn>.

UBND thành phố Chí Linh thông báo đến các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lãnh đạo UBND thành phố (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thưởng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH <i>(được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)</i>					
1	Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- 5.000 đồng/trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Nghị định số 87/2020/NĐ-CP); - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (sau đây viết tắt là Nghị định số 104/2022/NĐ-CP); - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của

					Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực (sau đây viết tắt là Nghị định số 07/2025/NĐ-CP); - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2020/TT-BTP); - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2022/TT-BTP); - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BTP); - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ
--	--	--	--	--	--

				trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2024/TT-BTP); - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 281/2016/TT-BTC); - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2019/TT-BTC); - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Thông tư số 106/2021/TT-BTC);
--	--	--	--	---

					- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí đã được quy định tại Nghị quyết số <u>17/2016/NQ-HĐND</u> ngày 05 tháng 10 năm 2016, Nghị quyết số 04/2018/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018, Nghị quyết số <u>13/2020/ NQ-HĐND</u> ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số <u>04/2022/NQ-HĐND</u> ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND); - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND).
2	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- 5.000 đồng/trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo;	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC;

				người khuyết tật.	- Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
--	--	--	--	-------------------	--

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH (được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	- <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC.
2	Xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký.	- <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC.
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã.	Không quy định	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP); - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực	- Tổ chức hành nghề công chứng. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính,

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2020/TT-BTP); - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây viết tắt là Thông tư số 226/2016/TT-BTC); - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên (sau đây viết tắt là Thông tư số 257/2016/TT-BTC).
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	- Tổ chức hành nghề công chứng. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		(giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

B3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH (được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
2	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP;

				thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng;	- <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP;

				có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	- Lệ phí: 55.000 đồng/lần đối với việc đăng ký khai sinh; 1.000.000 đồng/lần đối với đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND).
6	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 03 ngày làm việc đối	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với	- Bộ luật Dân sự; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;

		với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.		trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến); * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	25.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 12.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí trong những trường hợp sau: người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP;

				công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
10	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

	quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	quyết không quá 3 ngày làm việc.			
12	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
13	Đăng ký khai sinh có	05 ngày làm việc. Trường hợp phải	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;

	yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.		đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP</i> ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP</i> ; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực	- <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ;

		ngày làm việc.		tuyên). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thẻ kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	10.000 đồng/trường hợp.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

		nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
2	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
3	Chứng thực văn bản	Không quá 02 (hai) ngày làm	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>;

	thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			- Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
4	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;</i> - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

		dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (được công bố theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (nếu nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

B4. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH (được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn: 5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
2	Đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		giải quyết không quá 05 ngày làm việc.			- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP</i>; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP</i>; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
4	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	- Lệ phí: 15.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - <u>Luật Hộ tịch</u> năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP</i>; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				sao trích lục.	- Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP;</i> - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
5	Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; - Đăng ký khai tử đúng hạn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
6	Đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn, mức lệ phí: 5000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn,	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
7	Đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Miễn lệ phí.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
8	Đăng ký khai tử lưu động	05 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Lệ phí: 5000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC. - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					HĐND.
9	Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Bộ luật dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
10	Đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
12	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến) * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
13	Đăng ký lại khai sinh	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
14	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
15	Đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	25.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 12.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP</i> ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP</i> ; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
16	Đăng ký lại khai tử	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); là 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC *(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i> ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
---	--	--	---	----------------------------------	---

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
2	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/di chúc.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
4	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
5	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP</i>; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (được công bố theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)					
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 30 ngày, trong đó: - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Bao gồm cả thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi đối với trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau: Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Mức thu lệ phí: 400.000đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<i>văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, UBND cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú);</i> - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể			

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước, Ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao - nhận con nuôi: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.			
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - <i>Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;</i> - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Phụ lục II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC CÁC LĨNH VỰC TƯ PHÁP
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP
ngày tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố)

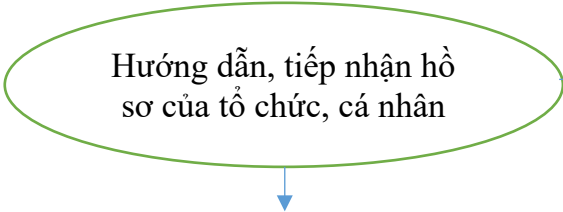
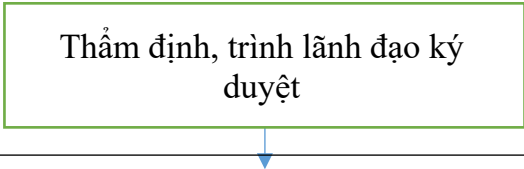
A. QUY TRÌNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

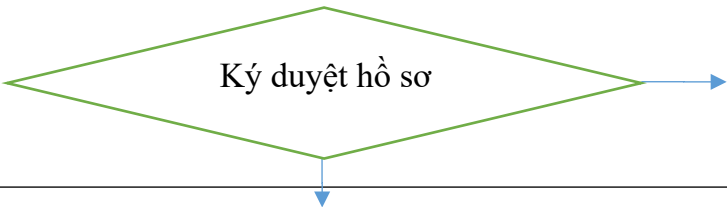
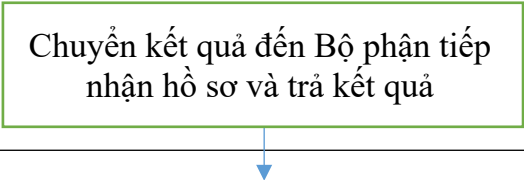
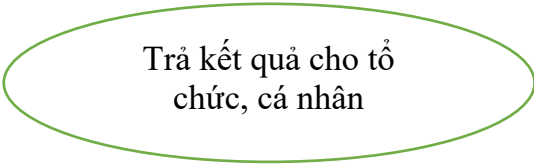
1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

1.1. Thời hạn giải quyết: Trong ngày Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ . Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

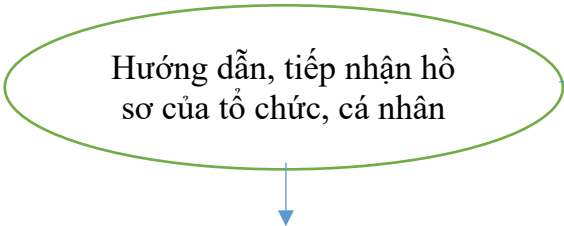
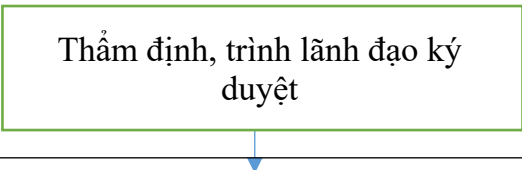
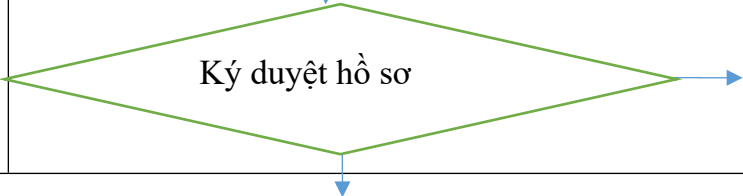
1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

*** Đối với trường hợp giải quyết trong ngày**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2		Công chức Phòng Tư pháp	Trong ngày

B3		Lãnh đạo Phòng Tư pháp	
B4		Công chức Phòng Tư pháp	Ngay sau khi tiếp nhận
B5		Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

*** Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2		Công chức Phòng Tư pháp	1,5 ngày làm việc
B3		Lãnh đạo Phòng Tư	1/2 ngày làm việc

		pháp	
B4	Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Phòng Tư pháp	Ngay sau khi tiếp nhận
B5	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp phí theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có) và chuyển cho Lãnh đạo phòng Tư pháp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ

Ngay sau khi nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả chuyển đến, Trưởng Phòng Tư pháp tiến hành phân công cho công chức phụ trách giải quyết hồ sơ.

Công chức phụ trách tiếp nhận hồ sơ, tiến hành thẩm định:

- Nếu hồ sơ hợp lệ, ngay trong ngày đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định kể từ khi tiếp nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Công chức thẩm định hồ sơ, khi thông tin đầy đủ và phù hợp thì trình Lãnh đạo Phòng Tư pháp thực hiện ký chứng thực theo quy định.

- Lãnh đạo Phòng Tư pháp ký chứng thực ngay đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1/2 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính

có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định.

- Ngay sau khi ký duyệt, Lãnh đạo Phòng Tư pháp chuyển kết quả cho Công chức của Phòng Tư pháp đóng dấu xác nhận của Phòng Tư pháp, vào sổ chứng thực và bàn giao ngay cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả trực tiếp trả kết quả/hồ sơ cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH

1. Đăng ký giám sát việc giám hộ

1.1. Thời hạn giải quyết

1.1. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Chuyển ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
B2	Thẩm định và giải quyết hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	02 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh là 04 ngày làm việc)
B3	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
B4	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã phê duyệt kết quả
B5	Hướng dẫn tổ chức, cá nhân ký Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ và trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Người có yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ theo quy định

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành giải quyết hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc (trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 04 ngày làm việc).

Nếu hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu hồ sơ hợp lệ, công chức Tư pháp – Hộ tịch thẩm định hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ; in biểu mẫu Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục trong thời hạn 01 ngày làm việc.

- Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, công chức Tư pháp – Hộ tịch chuyển ngay kết quả cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

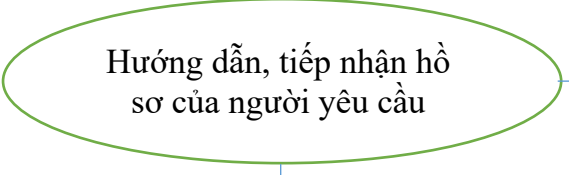
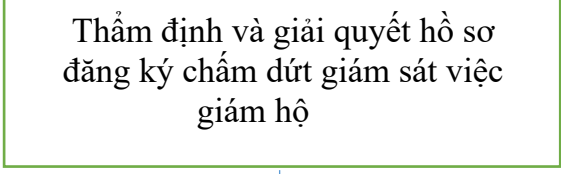
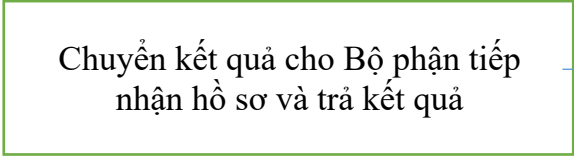
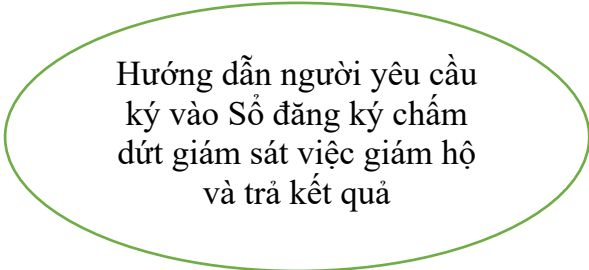
c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả hướng dẫn người yêu cầu kiểm tra thông tin trong Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ, Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, ký tên vào Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ và trả kết quả cho người yêu cầu.

2. Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ

2.1. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

2.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Chuyển ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
B2		Công chức Tư pháp – Hộ tịch	02 ngày làm việc (trường hợp xác minh là 04 ngày làm việc)
B3		Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
B4		Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã phê duyệt kết quả
B5		Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Không tính thời gian

2.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp lệ phí hộ tịch theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi Phiếu hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ theo quy định

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành giải quyết hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc (trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 04 ngày làm việc).

Nếu hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

Nếu hồ sơ hợp lệ, công chức Tư pháp – hộ tịch thẩm định hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; ghi nội dung vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; in biểu mẫu Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ, báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trong thời hạn ½ ngày.

- Trong thời hạn ½ ngày làm việc kể từ khi lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ, công chức Tư pháp – Hộ tịch chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và kết quả hướng dẫn người yêu cầu kiểm tra thông tin trong Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ, Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ, ký tên vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ và trả kết quả cho người yêu cầu.

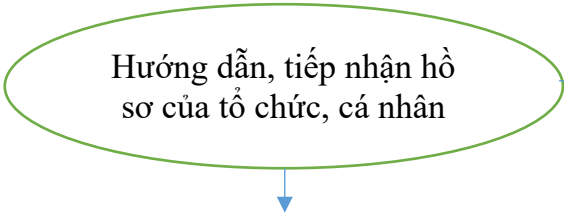
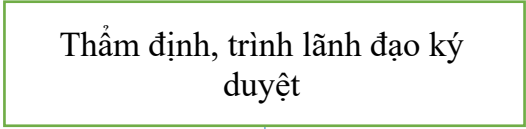
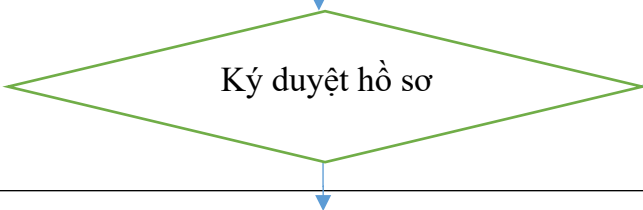
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

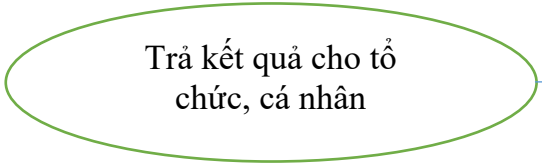
1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

1.1. Thời hạn giải quyết: Trong ngày Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ . Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

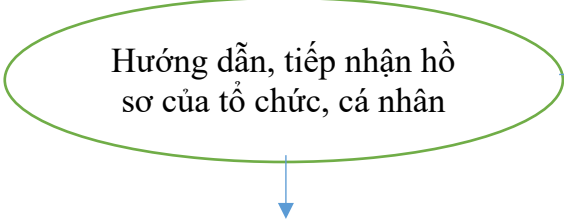
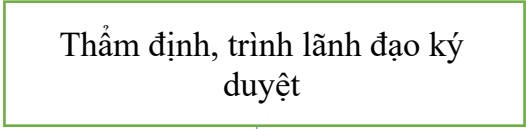
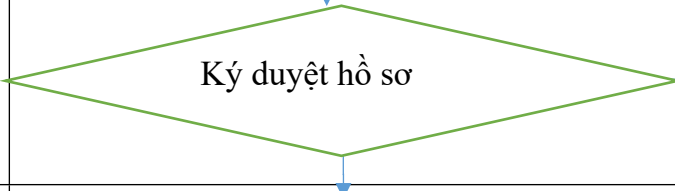
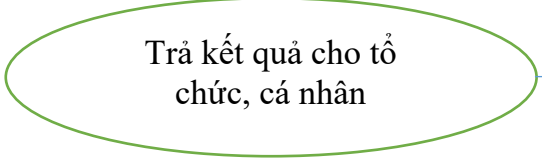
1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

*** Đối với trường hợp giải quyết trong ngày**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2		Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Trong ngày
B3		Lãnh đạo UBND cấp xã	

B4		Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian
-----------	---	--	----------------------------

*** Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2		Công chức Tư pháp – Hộ tịch	1,5 ngày làm việc
B3		Lãnh đạo UBND cấp xã	1/2 ngày làm việc
B4		Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

3.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp phí theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có). Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ

Ngay sau khi nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành thẩm định:

- Nếu hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 1/2 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, ngay trong ngày đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Công chức Tư pháp – Hộ tịch trình Lãnh đạo UBND cấp xã thực hiện ký chứng thực theo quy định.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký chứng thực ngay đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1/2 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiến hành trả trực tiếp hồ sơ/kết quả cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

Phụ lục III
DANH MỤC, QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH
BỊ BÃI BỎ THUỘC LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP
ngày tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC <i>(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)</i>			
1	2.000843.000.00.00.H23	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực